

**TÒA ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03/8/2020

V/v: Không công nhận vợ chồng,
chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn T.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tường Vân; Bà Nguyễn Thị Hòa.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Xét xử công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc " Không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST- HNGĐ ngày 11/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST- HNGĐ ngày 10/7/2020 giữa các đương sự.

* *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị S - Sinh năm: 1965.

* *Bị đơn:* Ông Lê Văn T - Sinh năm: 1966.

Đều trú tại: Thôn M, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn T - Sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

* *Người làm chứng:*

- Anh Lê Anh T - Sinh năm 1992.

- Anh Vũ Văn L - Sinh năm 1978;

Đều trú tại: Thôn M, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Nguyễn Thị X - Sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn 3, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Lê Thị Th - Sinh năm: 1958

Địa chỉ: Thôn Bái X, xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt: Bà Lê Thị S, ông Lê Văn T, chị Nguyễn Thị X;
Vắng mặt ông Lê Văn T, bà Lê Thị Th và anh Vũ Văn L.

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị S trình bày:

* *Về hôn nhân*: Bà và ông Lê Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại bất kỳ địa phương nào. Ông T, bà S chung sống hòa thuận với nhau được 1 thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên chửi mắng bà S và các con. Trong thời gian chung sống bà S đã nhiều lần tha thứ, bỏ qua cho ông T nhưng ông T không chịu sửa chữa mà ngày càng cư xử không đúng mực với vợ, con. Nay bà S nhận thấy không còn tình cảm gì với ông T, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên bà S đề nghị Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa, tuyên bố không công nhận giữa bà và ông T là vợ chồng.

* *Về con*:

- Về con chung: Bà S và ông T có 01 con chung là Lê Tiến D, sinh năm 1996, hiện nay anh Lê Tiến D đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng.

- Về con riêng: Ông Lê Văn T có 01 con riêng tên là Lê Anh T, sinh năm 1992; Anh T đã được bà S, ông T nuôi dưỡng từ khi 03 tuổi (Năm 1995) đến nay; Hiện nay anh Lê Anh T đã đi làm tại Hà Nội.

Nay cả hai con là Lê Anh T và Lê Tiến Dũng đã trưởng thành nên bà S không yêu cầu tòa án giải quyết.

* *Về tài sản chung*: Bà S và ông T có các tài sản chung như sau:

- 01 Nhà (02 tầng) xây năm 2010, xây trên diện tích đất riêng của bà S;
- 01 Con trâu đực màu đen 03 năm tuổi;
- 01 Máy vò lúa;
- 01 Bộ bàn ghế gỗ hương;
- 01 Máy trộn bê tông (Trộn hồ);
- 01 Xe máy (Hiệu: LAED);
- 01 Xe máy (Hiệu WaveS);
- 01 nhà ngang (Bếp) xây năm 2009 mái bằng, trên mái lợp tôn, xây trên diện tích đất riêng của bà S;
- 05 gian nhà chuồng trâu lợp Blu xi măng xây năm 2009 và công trình phụ, xây trên diện tích đất riêng của bà S;
- Tường rào bao quanh 122m²;
- 02 cổng sắt; Sân gạch đỏ 30 m²;
- Sân đổ bê tông 50 m²;
- Tường rào bao quanh khu trên đất riêng của ông T, tiền đất đổ san mặt bằng và cây ăn quả (Trên đất riêng của ông T), trị giá 15.000.000 đồng.

Bà S yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung; Về hiện vật, bà đề nghị được sử dụng ngôi nhà và toàn bộ công trình phụ (Vì nhà, công trình phụ xây dựng trên đất riêng của bà S), 01 xe LAED. Số tài sản còn lại, bà S đề nghị giao cho ông T, bà S sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho ông T.

** Về tài sản riêng:*

- Bà S có tài sản riêng là 01 thửa đất tại thôn M, xã P (Số thửa 1078, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã P, huyện V), hiện nay đã có nhà và công trình nêu trên.

- Ông T có tài sản riêng là 01 thửa đất tại thôn Phương Giai, xã Vĩnh Tiến (Số thửa 935, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến, huyện V).

Về tài sản riêng: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Lê Văn T trình bày:

** Về hôn nhân:* Ông T và Lê Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, không đăng ký kết hôn tại bất kỳ địa phương nào; Ông và bà S chung sống hòa thuận với nhau được 1 thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà S nuông chiều các con quá mức, vì giận các con nên ông có chửi mắng, hành hung, đe dọa bà S và các con. Nay bà S đề nghị Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa, tuyên bố bà S và ông không phải là vợ chồng, ông không đồng ý, ông cho rằng vẫn còn tình cảm với bà S, nên ông đề nghị Tòa án hòa giải để ông T và bà S đi đăng ký kết hôn, tiếp tục chung sống cuộc sống vợ chồng.

** Về con:* Ông và bà S có 01 con chung và 01 con riêng như bà S đã trình bày trên là đúng; Hiện nay cả 02 con đã trưởng thành và tự lập được, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về tài sản chung:* Ông T thừa nhận, ông và bà S có các tài sản chung như bà S trình bày trên là đúng.

Ngoài các tài sản trên, ông T trình bày: Ông T, bà S còn có 03 khoản tiền gửi tiết kiệm tại Bưu điện huyện V, tỉnh Thanh Hóa, với số tiền 236.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Khoản thứ nhất: Vào tháng 11/2018, sau khi cưới vợ cho anh Lê Tiến Dũng (Là con chung của ông T và bà S), ông T và bà S có dư số tiền là 150.000.000 đồng, bà S đã gửi tiết kiệm tại bưu điện V, tỉnh Thanh Hóa.

- Khoản thứ 2: Bà S gửi số tiền 41.000.00 đồng, ông T không nhớ ngày, tháng, năm gửi.

- Khoản thứ 3: Bà S gửi số tiền 45.000.000 đồng vào ngày 21/01/2020.

Ông T yêu cầu chia đôi số tài sản chung và 03 khoản tiền gửi tiết kiệm ông đã trình bày trên cho ông và bà S mỗi người một nửa.

Về hiện vật: Ông T đề nghị giao cho bà S 01 xe máy hiệu LAED, còn lại các tài sản khác giao cho ông quản lý sử dụng, ông sẽ thanh T chênh lệch giá trị tài sản cho bà S.

Về tài sản riêng: Ông T thống nhất như trình bày của bà S, đất đai, tài sản của ai người đó sử dụng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với 03 khoản tiền gửi tiết kiệm ông T trình bày: Bà S cho rằng, khoảng thời gian từ tháng 11/2018 đến nay, Bà S có gửi tiền tiền tiết kiệm tại Bưu điện huyện V, tỉnh Thanh Hóa 03 lần cụ thể là:

- Lần 1: Vào ngày 12/11/2018 gửi số tiền là 50.000.000 đồng, đã rút hết ngày 14/01/2020, nguồn gốc số tiền này là tiền do ông Lê Văn T (Em trai bà S) nhờ bà đi gửi tiết kiệm, việc ông T nhờ bà đi gửi số tiền này ông T cũng biết, bà S khẳng định đây không phải là tiền chung của ông T, bà S mà là tiền của ông Lê Văn T.

- Lần hai: Vào ngày 25/7/2019, bà S gửi số tiền 41.000.000 đồng, bà thừa nhận đây là số tiền chung của bà và ông T, nhưng bà đã rút hết số tiền này vào ngày 28/10/2019, để trả cho bà Lê Thị Thiều (Chị gái ông T) số tiền 8.000.000 đồng, số tiền còn lại đã cho con riêng ông T là anh Lê Anh T, anh T đã thừa nhận là đã nhận được số tiền này.

- Lần 3: Vào ngày 21/01/2020, bà S gửi số tiền 45.000.000 đồng, nhưng đã rút hết ngày 26/02/2020; Nguồn gốc số tiền này là tiền của trường mầm non thị trấn V, huyện V, do khi nhà trường rút tiền từ kho bạc về, do chưa sử dụng đến nên kế T và thủ quỹ đã nhờ bà đứng tên gửi tiết kiệm tại bưu điện V. Bà S khẳng định số tiền này là tiền của trường Mầm non, không phải tiền chung của ông T và bà S.

Về công nợ: Ông T, bà S và ông Lê Văn T thống nhất, ông T bà S còn nợ ông Lê Văn T số tiền 8.600.00đ. ông T bà S thống nhất mỗi người chịu ½ khoản này.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Do các đương sự không thỏa thuận được về giá trị và phương thức phân chia các tài sản chung, nên bà S, ông T đã có đơn yêu cầu Tòa án xác minh, thẩm định và định giá tài sản.

Ngày 06/5/2020, Hội đồng định giá tài sản huyện V đã tiến hành định giá tài sản trên và xác định giá trị như sau:

- 01 Ngôi nhà (02 tầng) xây năm 2010, xây trên thửa đất riêng của bà S, trị giá 509.946.000 đồng.

- 01 nhà ngang (Bếp) xây năm 2010 mái bằng, trên mái lợp tôn, xây trên diện tích đất riêng của bà S, trị giá 29.631.000 đồng;

- Hàng rào thép trị giá 4.364.000 đồng;

- Tường rào bao quanh, cổng, chuồng trại, sân gạch đỏ, sân bê tông, cổng sắt khu chuồng trại trị giá 7.235.000 đồng.

- 01 Con trâu đực màu đen 03 năm tuổi, Trị giá 30.000.000 đồng;
- 01 Máy vò lúa, trị giá 10.000.000 đồng;
- 01 Bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 21.600.000 đồng;
- 01 Xe máy (xe LAED) trị giá khoảng 7.500.000 đồng;
- 01 Máy trộn bê tông(trộn hồ) trị giá: Không đồng.
- 01 Xe máy(xe WaveS); trị giá: Không đồng;

Ngoài các tài sản trên: Ông T, bà S còn thống nhất, ông T và bà S có tài sản chung là: Tường rào bao quanh, đất đổ san mặt bằng và cây ăn quả trị giá 15.000.000 đồng (Trên đất riêng của ông T).

Tổng trị giá tài sản chung của ông T, bà S sau khi định giá là 635.276.000đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy sáu nghìn đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

-Về chấp hành pháp luật: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, các đương sự và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị S, tuyên bố không công nhận bà Lê Thị S và ông Lê Văn T là vợ chồng.

- Về tài sản chung: Đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung của ông T và bà S.

- Bác yêu cầu về chia số tiền gửi tiết kiệm 236.000.000đ (Hai trăm ba sáu triệu đồng) của ông Lê Văn T.

- Về án phí: Bà S và ông T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị S có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng và chia tài sản chung đối với ông Lê văn T; Ông T có địa chỉ tại xã P, huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Đây là vụ án chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 11/6/2020, bà S xin hoãn phiên tòa vì đang đi điều trị bệnh; Phiên tòa ngày 10/7/2020, ông T có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do bận công việc đột xuất; Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị S và ông Lê Văn T chung sống như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký hết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; Căn cứ vào Luật hôn nhân gia đình năm 1986, Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống, bà S và ông T phát sinh mâu thuẫn. Gần một năm nay ông T thường xuyên đánh đập, chửi bới, xúc phạm bà S, hai người không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà S nhận thấy không còn tình cảm gì với ông T nên bà S đề nghị Tòa án tuyên bố bà S và ông T không phải là vợ chồng là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[3] Về con: Bà S và ông T có 01 con chung là Lê Tiến Dũng, sinh năm 1996; Ông Lê Văn T và 01 con riêng, tên là Lê Anh T, sinh năm 1992. Hiện nay anh T và anh Dũng đã trưởng thành, bà S, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về Tài sản:

* Về đất đai:

- Về tài sản riêng: Bà S và ông T thống nhất, bà S có tài sản riêng là 01 thửa đất tại thôn M, xã P (Thửa số 1078, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã P, huyện V), hiện nay đang xây nhà và công trình nêu trên. Ông T có tài sản riêng là 01 thửa đất tại thôn Phương Giai, xã Vĩnh Tiến (Số thửa 935, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến, huyện V). Đây là tài sản riêng của mỗi người, Bà S và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Các tài sản ông T, bà S không thống nhất: Số tiền gửi tiết kiệm tại Bưu điện huyện V, tỉnh Thanh Hóa, là 236.000.000 đồng, ông T cho rằng đó là tài sản chung của ông T và bà S; Bà S không thừa nhận. Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với khoản tiền 150.000.000 đồng, ông T trình bày bà S đi gửi số tiền này tại bưu điện huyện V vào tháng 11/ 2018; Khoản tiền này có nguồn gốc là tiền mừng đám cưới anh Lê Tiến Dũng, nhưng ông T không xuất trình được sổ tiết kiệm. Theo công văn phúc đáp của bưu điện V, ngày 12 tháng 11 năm 2018, bà S có gửi số tiền tiết kiệm là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tất T vào ngày 14/01/2020, trong thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 5/ 2020, bà S không gửi khoản tiền nào là 150.000.000đ; Ông Lê Văn T (Em trai bà S) trình bày, vào dịp cháu Lê Tiến Dũng cưới, ông T, bà S có vay ông T số tiền 50.000.000đ để chi phí đám cưới cho cháu Dũng, khi cưới xong ông T bà S có trả lại số tiền 50.000.000đ cho ông T, vì chưa cần sử dụng số tiền trên nên vào tối ngày 11/11/2018, ông T có đến nhà bà S, ông T để nhờ bà S ngày mai (12/12/2018) đi gửi tiền tiết kiệm tại bưu điện V với số tiền 50.000.000đ; Đến ngày 14/01/2020, ông T đã nhờ bà S rút toàn bộ số tiền này về để chi tiêu công việc gia đình; Bà S thừa nhận có đi gửi và rút tiền tiết kiệm giúp cho ông T. Như vậy sự trình bày của ông T, bà S và công văn phúc đáp của Bưu điện huyện V phù hợp, trùng khớp với

nhau về thời gian, số tiền gửi. Đây là tiền của ông T, không phải là tiền chung của bà S và ông T. Do đó, việc ông T trình bày ông T và bà S có khoản tiền 150.000.000đ, gửi tiết kiệm tại bưu điện V là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Đối với khoản tiền 41.000.000 đồng: Ông T trình bày, bà S gửi số tiền này tại bưu điện huyện V, ông T đã nhìn thấy giấy gửi tiết kiệm, số tiền nay hiện nay còn ở Bưu điện V. Bà S thừa nhận, bà và ông T có khoản gửi tiết kiệm này; Tuy nhiên số tiền nay, bà S đã rút để trả nợ cho bà Lê Thị Thiều 8.000.000đ (Tám triệu đồng), số tiền còn lại đã cho anh Lê Anh T, việc này ông T cũng biết và đồng ý; Tại bản tự khai anh Lê Anh T cũng đã thừa nhận là đã được ông T cầm tiền ra Hà Nội cho anh là 16.500.000đ, sau đó bà S chuyển khoản cho anh T một số lần trong tháng 9 và tháng 10 năm 2019, tổng số tiền bố mẹ cho anh là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), số tiền này anh T được bà S cho biết là khoản tiền tiết kiệm tại bưu điện V của ông T, bà S, được rút ra để cho anh T; Theo công văn phúc đáp của bưu điện V, bà S gửi số tiền là 41.000.000đ vào ngày 25/7/2019, đã tắt T ngày 28/10/2019. Bà S khẳng định số tiền gửi tiết kiệm 41.000.000đ đã rút hết để trả nợ cho bà Thiều và cho anh Lê Anh T đã hết. Do đó, việc trình bày của bà S về số tiền 41.000.000đ, đến nay không còn là có cơ sở, nên được chấp nhận. Ông T yêu cầu chia số tiền nay là không có cơ sở vì số tiền này đã được rút để trả nợ và cho anh T hết, nên không được chấp nhận.

- Đối với khoản tiền 45.000.000 đồng: Ông T trình bày: ông đã nhìn thấy giấy bà S gửi tiết kiệm tại bưu điện V ngày 21/01/2020 với số tiền 45.000.000đ, ông khẳng định đây là tiền chung của ông và bà S; Bà S trình bày, nguồn gốc số tiền này là tiền của trường mầm non trị trấn V, vì ngày 21/01/2020, trường mầm non có rút chi khác tại kho bạc V số tiền là 65.240.000đ, do giáp tết nguyên đán nên nhà trường không giao tiền cho thủ quỹ mà thống nhất gửi tại bưu điện huyện Lĩnh Lộc số tiền 45.000.000đ, số tiền còn lại 15.000.000đ, bà S vay; Chị Nguyễn Thị Xuân (Thủ quỹ), giữ 5.240.000đ. Khi gửi tiền bà S là người đứng tên gửi số tiền 45.000.000đ tại bưu điện V, đến ngày 26/02/2020 đã rút toàn bộ số tiền trên; Người làm chứng là Ông Lê Văn Lực (kế T) và bà Nguyễn Thị Xuân (Thủ quỹ) trường Mầm non thị trấn V cũng khẳng định: Số tiền 45.000.000đ là tiền của trường mầm non, bà S chỉ là người đứng tên đi gửi và rút tiền tại bưu điện V cho nhà trường; Theo sổ quỹ của trường mầm non thị trấn cũng ghi chép, ngày 21/01/2020 có ghi tại cột nội dung: “ rút kho bạc, cô S gửi bưu điện, xuân gửi; Tại cột thu có ghi: “65.240.000đ; 45.000.000đ; 5.240.000đ. Tại cột chi có ghi: “S vay 15.000.000đ, 60.000.000đ”. Bà S khẳng định số tiền ông T trình bày là tiền của trường mầm non thị trấn, không phải là tiền của ông T, bà S là có căn cứ. Như vậy qua công văn phúc đáp của bưu điện V, lời khai của người làm chứng và trình bày của bà S, đã thể hiện khoản tiền 45.000.000đ thực tế là tiền của trường

mầm non trị trấn V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa, không phải là tiền chung của ông T và bà S. Ông T trình bày là tiền chung của ông T và bà S là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu của ông T về việc chia số tiền 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), gửi tiết kiệm tại Bưu điện V, là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Như vậy: Xác định ông T, bà S chỉ có khối tài sản chung, tổng giá trị là: 635.276.000đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy sáu nghìn đồng). Do các bên không thỏa thuận được về tài sản chung nên căn cứ vào Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, tài sản được giải quyết theo quy định tại Điều 207 và Điều 219 Bộ luật dân sự.

[6] Ông T yêu cầu được giao toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ trên đất, tuy nhiên, do các tài sản là nhà và toàn bộ công trình phụ đều nằm trên thửa đất riêng của bà S; Vì vậy giao cho bà S quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với đất là phù hợp. Do ông T đã có đất ở riêng, nên ông T nhận tiền chênh lệch về tài sản chung từ bà S, để ông T tạo lập nơi ở mới là phù hợp.

[7] Về hiện vật:

Giao cho bà S quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- 01 Ngôi nhà (02 tầng), trị giá 509.946.000 đồng.
- 01 nhà ngang (Bếp), trị giá 29.631.000 đồng;
- Hàng rào thép trị giá 4.364.000 đồng;
- Các công trình khác gồm: Tường rào trước nhà, Tường rào giáp đường, hàng rào sắt, cổng, chuồng trại, sân đổ bê tông, bán bình chuồng trại, cổng sắt chuồng trại, cổng sắt ngăn chuồng trại với đường, sân lát gạch đỏ trước nhà, trị giá 7.235.000 đồng;
- 01 Xe máy (LAED) trị giá 7.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà S được nhận là: 558.676.000đ (Năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm bảy sáu nghìn đồng).

Giao cho ông T quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- 01 Con trâu đực màu đen 03 năm tuổi, Trị giá 30.000.000 đồng);
- 01 Máy vò lúa, trị giá 10.000.000 đồng;
- 01 Bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 21.600.000 đồng;
- 01 Máy trộn bê tông(trộn hồ) trị giá: Không đồng.
- 01 Xe máy(xe WaveS); trị giá: Không đồng;
- Số tiền 15.000.000đ (Gồm giá trị của tường rào bao quanh, tiền đất đổ san mặt bằng và cây ăn trên đất riêng của ông T, tại thôn P, xã T, huyện V).

Tổng giá trị tài sản ông T được nhận là: 76.600.000đ (Bảy mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Bà S phải phải trả chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền là: 241.038.000đ (Hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ông T được nhận tiền chênh lệch tài sản chung do bà S giao là: 241.038.000 đ (Hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Tổng số tiền ông T được nhận là: 317.638.000đ (Ba trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

[8] Ông Lê Văn T và bà Lê Thị S sống chung từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Ông T đã có đất ở riêng. Vì vậy ông T không được quyền lưu cư tại ngôi nhà đã giao cho bà S toàn quyền quản lý, sử dụng là phù hợp.

[9] Về công nợ: Trong quá trình giải quyết vụ và tại phiên tòa, ông T, bà S và ông T thống nhất, bà S, ông T còn nợ ông T số tiền 8.600.000đ. Số tiền này giao cho bà S trả cho ông T (Em trai bà S), ông T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về nợ cho bà S số tiền là 4.300.000đ. đây là sự thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Như vậy: Xác định ông T, bà S có khối tài sản chung, tổng trị giá là: 635.276.000đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy sáu nghìn đồng). Sau khi trừ số tiền nợ của ông Lê Văn T là 8.600.000đ ($635.276.000đ - 8.600.000đ = 626.676.000đ$). Khối tài sản này được chia đôi theo nguyện vọng của ông T, bà S mỗi người được chia số tiền là: 313.338.000 đ (Ba trăm mười ba triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng). Số tiền này bà S, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

[10] Về án phí:

- Bà Lê Thị S phải chịu án phí không công nhận là vợ chồng sơ thẩm là 300.000đ; án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà S được chia là : $313.338.000đ \times 5\% = 15.666.900đ$ và án phí nghĩa vụ trả nợ là: $4.300.000đ \times 5\% = 215.000đ$. Tổng số tiền án phí bà Lê Thị S phải nộp là: 16.181.900đ.

- Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản ông được chia là: $313.338.000đ \times 5\% = 15.666.900đ$ và án phí nghĩa vụ trả nợ là: $4.300.000đ \times 5\% = 215.000đ$. Tổng số tiền án phí ông T phải nộp là: 15.881.900đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 , Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014; Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 207, Điều 219 bộ luật dân sự; Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a,

điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu tuyên bố không phải là vợ chồng của bà Lê Thị S.

Xử: Tuyên bố bà Lê Thị S và ông Lê Văn T không phải là vợ, chồng.

2. Về Tài sản chung:

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Lê Văn T về việc chia số tiền gửi tiết kiệm tại Bưu điện V là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Xác định bà Lê Thị S và ông Lê Văn T có khối tài sản chung trị giá 635.276.000đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy sáu nghìn đồng).

* Chia cho bà S, ông T mỗi người số tiền là: 317.638.000đ (Ba trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

- Về hiện vật:

Giao cho bà S sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- 01 Ngôi nhà (02 tầng) xây năm 2010, trị giá 509.946.000đ;

- 01 nhà ngang (Bếp) xây năm 2010 mái bằng, trên mái lợp tôn, trị giá 29.631.000đ;

- Hàng rào thép trị giá 4.364.000đ (Bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng);

- Các công trình khác gồm: Tường rào trước nhà; Tường rào giáp đường; Hàng rào sắt; cổng, Chuồng trại; Sân đổ bê tông; Bán bình chuồng trại; Cổng sắt chuồng trại; Cổng sắt ngăn chuồng trại với đường; Sân lát gạch đỏ trước nhà, trị giá 7.235.000đ (Bảy triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Tất cả các tài sản trên đều xây dựng trên khu đất riêng của bà Lê Thị S).

- 01 Xe máy (LAED) trị giá 7.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà S được nhận là: 558.676.000đ (Năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm bảy sáu nghìn đồng).

Giao cho ông T sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- 01 Con trâu đực màu đen 03 năm tuổi, trị giá 30.000.000 đồng);

- 01 Máy vò lúa, trị giá 10.000.000 đồng;

- 01 Bộ bàn ghế gỗ hương, trị giá 21.600.000 đồng;

- 01 Máy trộn bê tông(trộn hồ), trị giá: Không đồng.

- 01 Xe máy(xe WaveS); trị giá: Không đồng;

- Giá trị của tường rào bao quanh, tiền đất đổ san mặt bằng và cây ăn trên đất riêng của ông T, tại thôn P, xã T, huyện V, trị giá 15.000.000đ

Tổng giá trị tài sản ông T được nhận là: 76.600.000đ (Bảy mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Bà S phải phải trả chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền là: 241.038.000 đ (Hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ông T được nhận tiền chênh lệch tài sản chung do bà S giao là: 241.038.000 đ (Hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Tổng số tiền ông T được nhận là: 317.638.000đ(Ba trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về công nợ: Giao bà S trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ là 8.600.000đ. Ông T phải trả tiền chênh lệch về nợ cho bà S số tiền là 4.300.000đ (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

Ông Lê Văn T (Em trai bà S) được bà Lê Thị S trả nợ số tiền là: 8.600.000đ(Tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị S phải chịu án phí không công nhận là vợ chồng sơ thẩm là 300.000đ; án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà S được chia là : 15.666.900đ và án phí nghĩa vụ trả nợ là: 215.000đ. Tổng số tiền án phí bà S phải nộp là: 16.181.900đ (Mười sáu triệu, một trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng); Nhưng bà S đã nộp số tiền tạm ứng án phí là: 12.300.000đ (Mười hai triệu, ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004622 ngày 02/3/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Như vậy bà S còn phải nộp số tiền án phí là: 3.881.900đ (Ba triệu, tám trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng).

Ông Lê Văn T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản ông T được chia là: 15.666.900đ và án phí nghĩa vụ trả nợ là: 215.000đ. Tổng số tiền án phí ông T phải nộp là: 15.881.900đ (Mười lăm triệu, tám trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự và Điều 7a,7b Luật sửa đổi, bổ sung luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn bà Lê Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, vắng mặt bị đơn ông Lê Văn T.

Bà Lê Thị S, ông Lê Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn T

HỘI THẨM NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tường Vân

Bùi Văn T

Nguyễn Thị Hòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn T

